



bù rén dào
不人道

adjective · inhumane

Example Sentences

zhè zhǒng chéng fá tài bù rén dào le
这种惩罚太不人道了。

This kind of punishment is too inhumane.

zhàn zhēng zhōng de bù rén dào xíng wéi lìng rén fèn nù
战争中的不人道行为令人愤怒。

The inhumane acts in war are infuriating.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
人	人	人	人	人															
道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道								
道	道	道	道																